

Chi phí chung	4.672.679.253	5.624.700.361
Chi phí lãi vay ngân hàng	9.968.333	
Cộng	5.997.371.440	12.970.763.438

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận phải trả	51.723.770	51.723.770
Kinh phí công đoàn	52.996.785	42.412.374
Các khoản bảo hiểm	0	
Chi phí công trình chưa trả các đội thi công	3.838.589.573	3.036.156.943
Các khoản phải trả phải nộp khác	25.858.497.333	3.368.486.649
Cộng	29.801.807.461	6.498.779.736

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn BCVT Việt Nam	22.100.000.000	27,6%	22.100.000.000	27,6%
Vốn góp của các đối tượng khác	57.900.000.000	72,4%	57.900.000.000	72,4%
Cộng	80.000.000.000	100	80.000.000.000	100

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-

c. Cổ phiếu

	31/12/2014	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000	200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.800.000	7.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.962.734.509	7.962.734.509
- Quỹ dự phòng tài chính	3.140.058.654	3.140.058.654

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty:

Quỹ Đầu tư Phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ Dự phòng Tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	116.540.198.140	3.849.386.850
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.656.773.082	5.656.897.010
Doanh thu hợp đồng xây dựng	45.445.315.998	73.503.744.121
Cộng	167.642.287.220	83.010.027.981

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	109.017.390.566	3.592.714.918
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.564.624.355	4.335.950.437
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	45.020.692.092	68.532.522.883
Cộng	157.602.707.013	76.461.188.238

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.002.909.816	2.966.344.411
Lãi do bán chứng khoán	21.095.180	410.511.507
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.174.555.193	1.564.717.298
Cộng	3.198.560.189	4.941.573.216

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/12/2014	Năm 2013
--	------------	----------

	VND	VND
Lãi tiền vay	167.220.908	
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(207.141.769)	193.519.500
Chi phí khác	282.800	2.117.505
Cộng	(39.638.061)	195.637.005

22 . THU NHẬP KHÁC

	31/12/2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập khác	2.468	46.426.673
Cộng	2.468	46.426.673

23 . CHI PHÍ KHÁC

	31/12/2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản		61.009.437
Chi phí thanh lý toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại Cụm Công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội		800.000.000
CP khấu hao TSCĐ không dùng		42.493.923
Chi phí thuế do kê khai bổ sung		2.855.574
Chi phí khác	53.432.434	22.748.387
Cộng	53.432.434	929.107.321

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/12/2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN - trước đ/c	(38.012.059.643)	4.468.415.413
Tổng các bút toán đ/c liên quan đến KQKD		-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(38.012.059.643)	4.468.415.413
a. Hoạt động sản xuất kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(38.012.059.643)	4.468.415.413
Các khoản điều chỉnh tăng	44.651.377.969	959.734.363
Các khoản điều chỉnh giảm	1.174.555.193	1.564.717.298
- <i>Cổ tức nhận được trong kỳ</i>	1.174.555.193	1.564.717.298
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.464.763.133	3.863.432.478
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	1.202.247.889	965.858.119
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.202.247.889	965.858.119
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	514.731.675	1.879.695

Thuế TNDN đã nộp trong năm	858.414.242	488.499.737
Thuế TNDN điều chỉnh tăng các năm trước		35.493.598
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	858.565.322	514.731.675

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	31/12/2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(39.214.307.532)	3.502.557.294
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(39.214.307.532)	3.502.557.294
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.027)	449

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.005.477.500	25.456.785.392
Chi phí nhân công	25.774.305.067	39.115.520.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.520.325.609	1.624.846.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.810.223.072	8.183.035.095
Chi phí khác bằng tiền	13.192.619.714	4.431.965.906
Cộng	157.302.950.962	78.812.153.213

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.923.234.127	0	7.072.883.280	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	232.327.872.223	(49.371.008.489)	153.745.151.152	(6.718.028.973)
Đầu tư ngắn hạn	7.049.399.699	(4.935.510.150)	43.409.104.519	(5.142.651.919)
Đầu tư dài hạn	9.697.855.110	0	8.847.855.110	0
Cộng	251.998.361.159	(54.306.518.639)	213.074.994.061	(11.860.680.892)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			2.396.000.000	176.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác			96.993.003.679	18.636.964.853
Chi phí phải trả			5.997.371.440	12.970.763.438
Cộng			105.386.375.119	31.783.728.291

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: